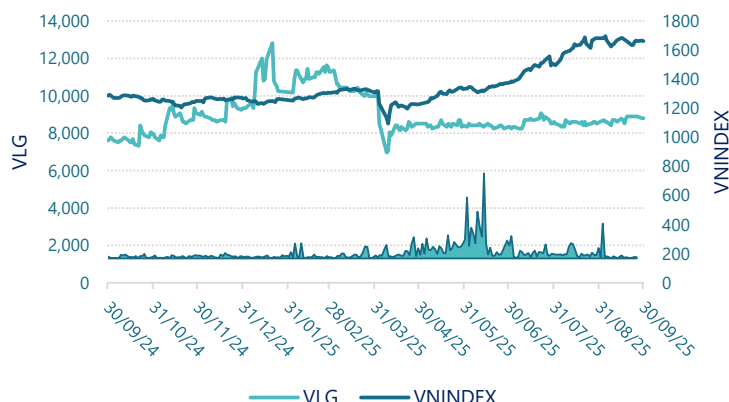


CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,821
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,960
SL cổ phiếu LH	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,645
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	67.6
EPS	130

DT thuần

Q3/25

105

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00 | 1.8%

YoY: ▲ 63.0 | 150%

LN sau thuế

Q3/25

2.23

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.07 | -2.8%

YoY: ▼11.7 | -83.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.5%

+/- YoY: ▼ 38.4%

DT thuần

9T 2025

268

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 151 | 130%

LN sau thuế

9T 2025

5.65

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.7 | -82.5%

ROE

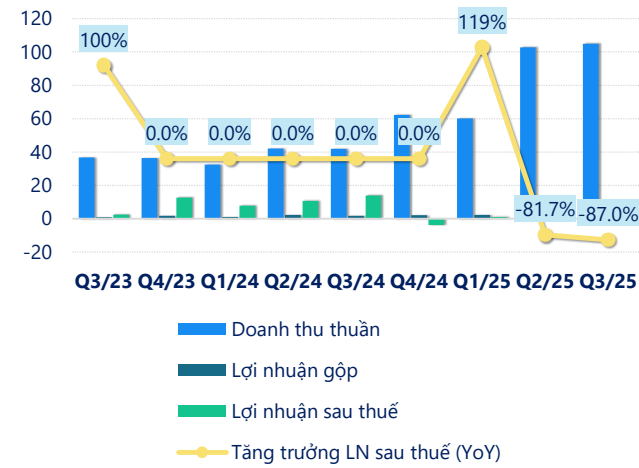
Q3/25

1.1%

+/- YoY: ▼ 27.3%

tỷ VNĐ

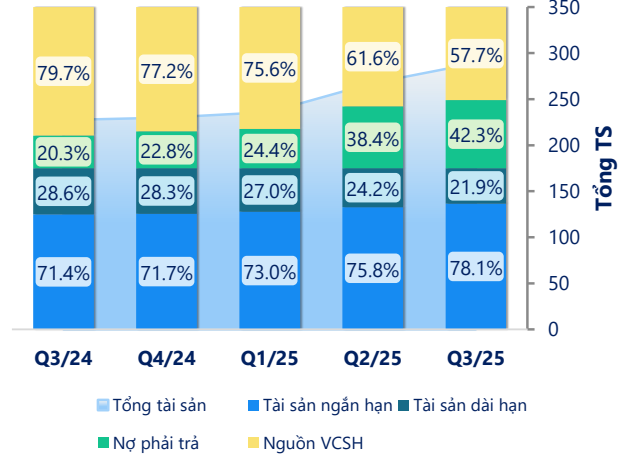
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

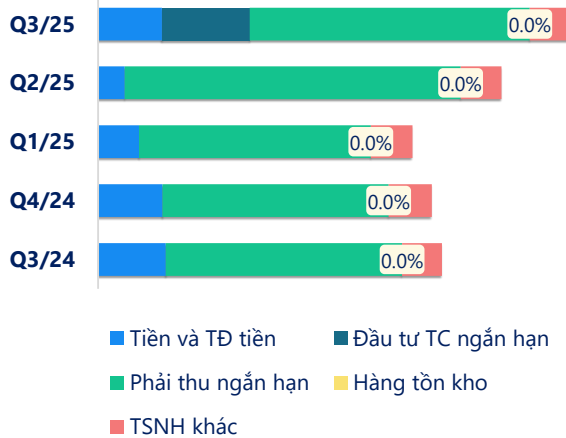
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



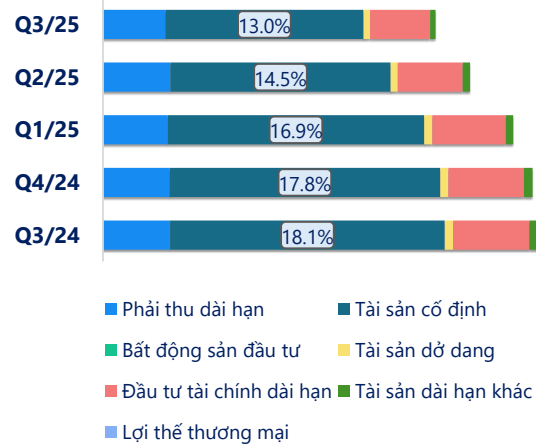
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

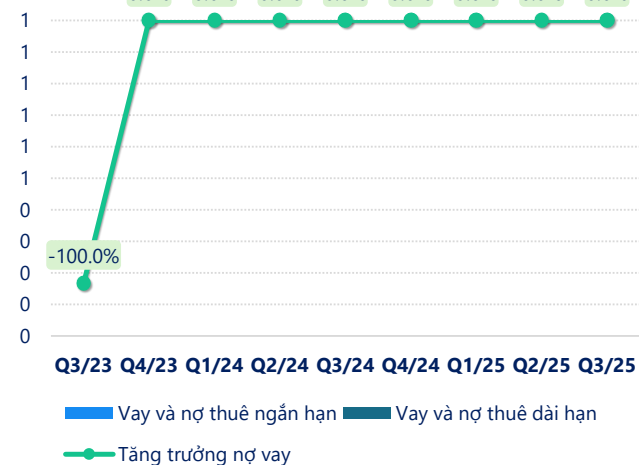
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

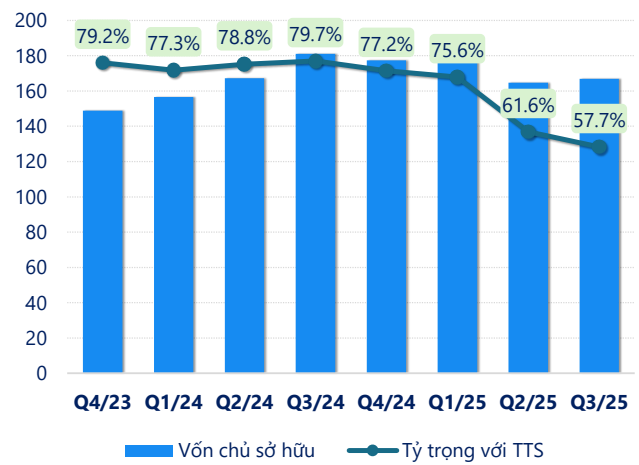
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

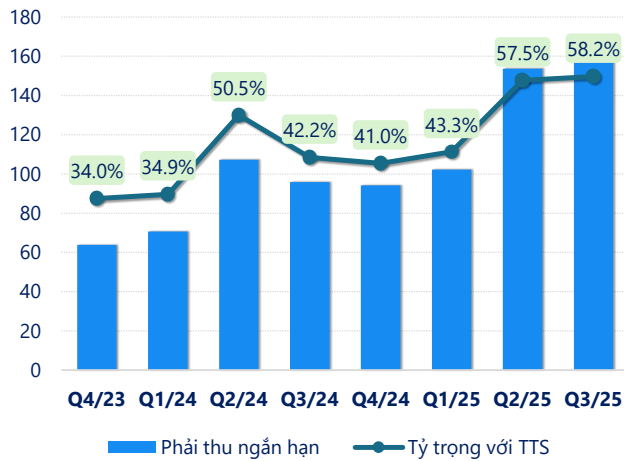
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



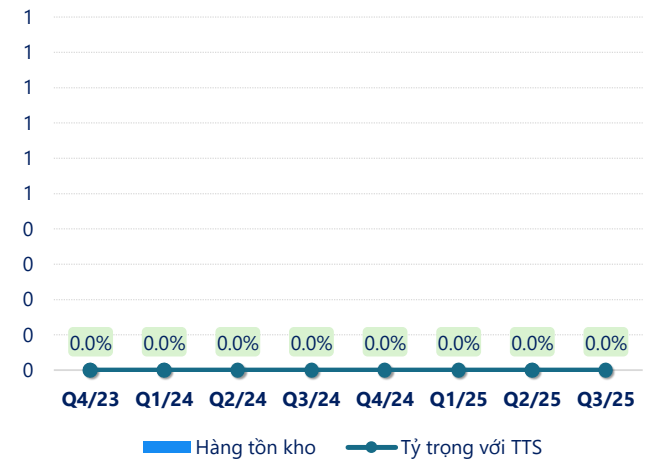
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


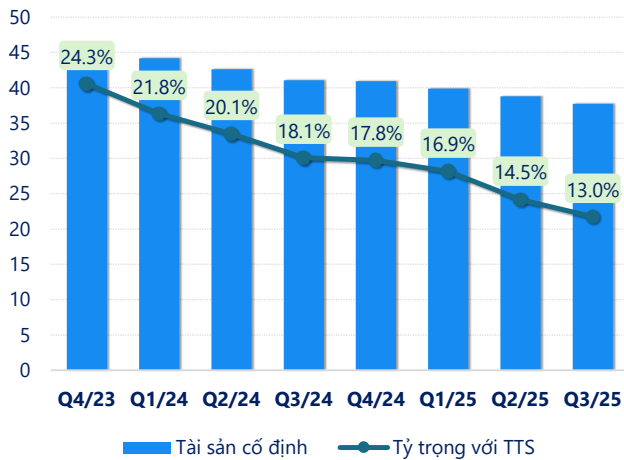
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


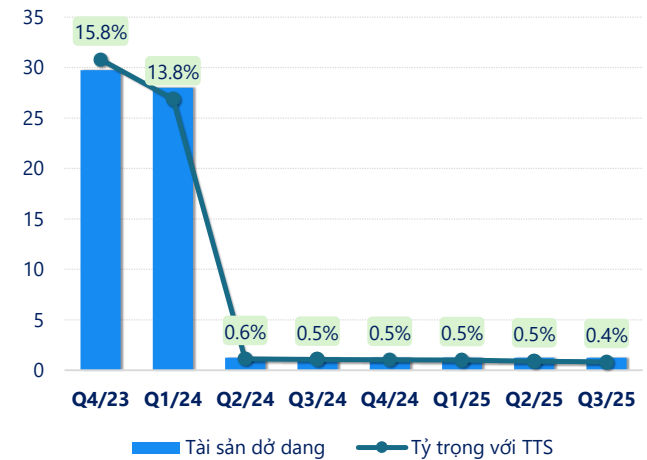
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

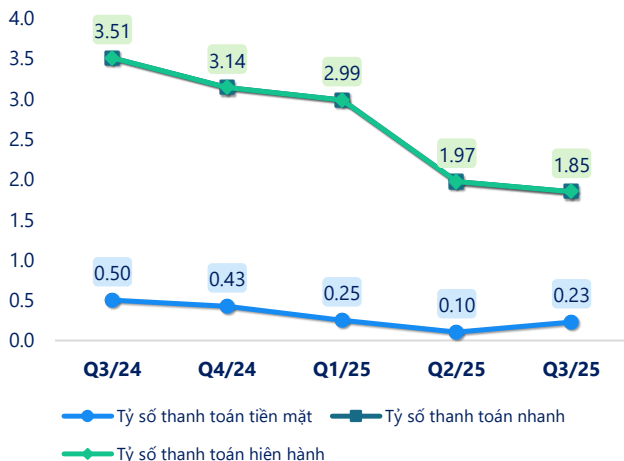
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

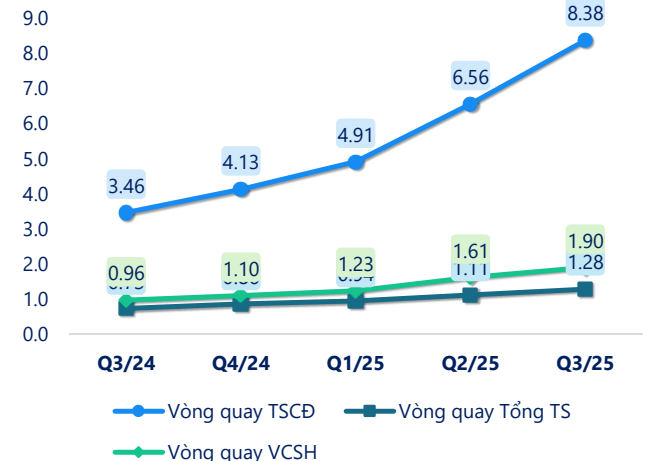
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	227	230	236	268	289
Tài sản ngắn hạn	162	165	172	203	226
Tiền và tương đương tiền	23.2	22.3	14.5	10.7	27.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	35.0	42.0	24.0	14.0
Phải thu ngắn hạn	95.9	94.2	102	154	168
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	13.3	13.6	14.5	15.8
Tài sản dài hạn	65.1	65.0	63.8	64.6	63.3
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	10.1	11.9	11.9
Tài sản cố định	41.1	40.9	39.9	38.8	37.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.24	1.24	1.24	1.24	1.24
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	11.4	11.4	11.4
Tài sản dài hạn khác	1.31	1.29	1.17	1.28	1.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	46.2	52.4	57.7	103	122
Nợ ngắn hạn	46.2	52.4	57.7	103	122
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	37.4	45.9	75.3	96.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	177	178	165	167
Vốn chủ sở hữu	181	177	178	165	167
Vốn điều lệ	142	142	142	142	142
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)